TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12-7-2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Trần Văn Ẩn**

2/ Bà **Nguyễn Thị Mến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Nguyễn Mộng Cầm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 12 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1959. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà **Võ Thị Tuyết M**, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: khu A, thị trấn T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 10/5/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Võ Thị Tuyết M thành hôn vào năm 1976 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống gần 35 năm thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng do cuộc sống không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng sống không còn hạnh phúc và vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Võ Thị Tuyết M.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Võ Văn T, sinh ngày 27/4/1978; Võ Thị Tuyết T, sinh ngày 06/10/1981 và Võ Hồng T, sinh ngày 21/8/1984, hiện đã trưởng thành và có gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản (Đơn xin vắng mặt) ngày 21/6/2021, bị đơn bà Võ Thị Tuyết M trình bày: Bà đồng ý theo đơn xin ly hôn của ông Võ Văn T và đơn khởi kiện ông T yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của ông Võ Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với bà Võ Thị Tuyết M, cư trú tại khu A, thị trấn T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn ông T có đơn xin vắng mặt ngày 09/7/2021, bị đơn bà M có đơn xin vắng mặt ngày 21/6/2021. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông Võ Văn T và bà Võ Thị Tuyết M thành hôn vào năm 1976 tuy không có đăng ký kết hôn theo văn bản xác nhận hộ tịch ngày 11/5/2021 của Phòng Tư pháp huyện Tr nhưng theo giấy khai sinh của các con ông T và bà M thể hiện anh Võ Văn T, sinh ngày 27/4/1978; chị Võ Thị Tuyết T, sinh ngày 06/10/1981 và anh Võ Hồng T, sinh ngày 21/8/1984. Như vậy có cơ sở xác định quan hệ vợ chồng của ông T và bà M được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên xem quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M là hợp pháp, theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì việc ly hôn được giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa ông T và bà M thời gian đầu sống có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân khoảng thời gian dài nhưng không hàn gắn lại được và sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Toà án hoà giải giúp đở đoàn tụ nhưng bà M có đơn xin vắng mặt trình bày ý kiến đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Như vậy cho thấy tình cảm giữa ông T và bà M không còn, mục đích

hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở phù hợp Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.2] Về con chung: Xét thấy các con chung của ông T và bà M hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Võ Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng ông T thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên miễn án phí cho ông T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Văn T. Xử cho ông T ly hôn với bà Võ Thị Tuyết M.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, ông Võ Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Võ Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn T được miễn nộp tiền án phí ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tr;
- THADS huyện Tr;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An